

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2019 huyện Lộc Hà**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 75/NQ-CP ngày 13/6/2018 của Chính phủ về việc thông qua phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Hà Tĩnh;

Căn cứ Nghị quyết số 119/NQ-HĐND ngày 13/12/2018 của HĐND tỉnh Hà Tĩnh về việc thông qua danh mục các công trình, dự án cần thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất năm 2019;

Căn cứ Quyết định số 634/QĐ-UBND ngày 28/02/2019 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Lộc Hà;

Xét đề nghị của UBND huyện Lộc Hà tại Tờ trình số 138/TTr-UBND ngày 08/01/2019 và của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 395/TTr-STMMT ngày 19/02/2019,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của huyện Lộc Hà (kèm Bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 tỷ lệ 1/10.000), với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm 2019

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	<b>Tổng diện tích tự nhiên</b>		<b>11.742,78</b>	<b>100,00</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>7.787,63</b>	<b>66,32</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.505,85	29,86
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>2.900,64</i>	<i>24,70</i>
	<i>Đất trồng lúa nước còn lại</i>	<i>LUK</i>	<i>605,22</i>	<i>5,15</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	882,80	7,52
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	964,81	8,22
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.169,11	9,96
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	596,24	5,08
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	351,36	2,99
1.7	Đất làm muối	LMU	179,23	1,53
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	138,21	1,18
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>3.252,49</b>	<b>27,70</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	17,68	0,15
2.2	Đất an ninh	CAN	1,55	0,01
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	31,00	0,26
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	80,78	0,69
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	56,30	0,48
2.6	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.410,87	12,01
2.7	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	3,98	0,03
2.8	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	2,52	0,02
2.9	Đất ở tại nông thôn	ONT	619,48	5,28
2.10	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	17,41	0,15
2.11	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,29	0,01
2.12	Đất cơ sở tôn giáo	TON	27,06	0,23
2.13	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	170,10	1,45
2.14	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	4,05	0,03
2.15	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	14,34	0,12
2.16	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	30,06	0,26
2.17	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	619,93	5,28
2.18	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	144,03	1,23
2.19	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,05	0,01
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>702,66</b>	<b>5,98</b>

## 2. Kế hoạch thu hồi các loại đất năm 2019

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>229,99</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	73,29
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>72,96</i>
	<i>Đất trồng lúa nước còn lại</i>	<i>LUK</i>	<i>0,33</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	70,96
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	20,87
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	27,45
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	0,50
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	19,44
1.7	Đất làm muối	LMU	17,48
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>48,42</b>
2.1	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2,58
2.2	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,25
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,07
2.4	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,01
2.5	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,38
2.6	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	35,10
2.7	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	10,03

## 3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2019

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>189,86</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	69,86
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>69,53</i>
	<i>Đất trồng lúa nước còn lại</i>	<i>LUK/PNN</i>	<i>0,33</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	48,96
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	17,87
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	27,45
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	0,50
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	12,74
1.7	Đất làm muối	LMU/PNN	12,48
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	1,30

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2019

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
1	<b>Đất nông nghiệp</b>	NNP	8,50
1.1	Đất nông nghiệp khác	NKH	8,50
2	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	PNN	33,19
2.1	Đất cụm công nghiệp	SKN	4,20
2.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	7,05
2.3	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	11,76
2.4	Đất ở tại nông thôn	ONT	6,18
2.5	Đất cơ sở tôn giáo	TON	1,70
2.6	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	2,30

(Chi tiết thể hiện ở các Biểu 01, 02, 03, 04 kèm theo).

**Điều 2.** Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này:

1. UBND huyện Lộc Hà có trách nhiệm:

- Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
  - Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng thẩm quyền và kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;
  - Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.
2. Đối với Sở Tài nguyên và Môi trường:

- Tham mưu cho UBND tỉnh thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng thẩm quyền và kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;
- Tổ chức kiểm tra, giám sát việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.
- Tổng hợp báo cáo UBND tỉnh kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

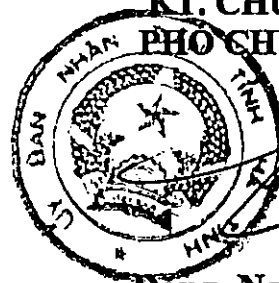
**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ban hành.

Chánh Văn phòng Đoàn ĐBQH-HĐND-UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND huyện Lộc Hà và Thủ trưởng các cơ quan, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- TT. Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Phó VP Bùi Khắc Bằng;
- Trung tâm TT-CB-TH tỉnh;
- Lưu: VT, NL<sub>2</sub>.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH



Đặng Ngọc Sơn

BIỂU 01. DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT PHÂN BÒ TRONG NĂM 2019 CỦA HUYỆN LỘC HÀ

(Kèm theo Quyết định số 636/QĐ-UBND ngày 28/02/2019 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				Xã An Lộc	Xã Bình Lộc	Xã Hộ Độ	Xã Hồng Lộc	Xã Ích Hậu	Xã Mai Phụ	Xã Phù Lưu	Xã Tân Lộc	Xã Thạch Bằng	Xã Thạch Châu	Xã Thạch Kim	Xã Thạch Mỹ	Xã Thịnh Lộc
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
1	Đất nông nghiệp	NNP	7.787,63	396,51	330,00	354,62	1.626,78	577,96	315,19	568,70	790,96	501,50	528,49	8,47	750,81	1.037,64
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.505,85	207,32	190,40		515,52	459,48	90,39	388,65	493,35	167,81	308,31		357,42	327,20
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	2.900,64	207,32	154,61		515,52	454,69	28,87	286,80	493,35	59,29	20,32		352,67	327,20
	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	605,22		35,79			4,79	61,52	101,85		108,52	287,99			4,76
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	882,80	70,62	73,92	0,54	225,90	8,03	98,86	61,21	8,85	65,70	4,62		140,81	123,74
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	964,81	33,63	65,32	58,72	83,87	37,19	56,75	92,31	69,89	116,98	99,52	2,00	122,06	126,57
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.169,11	55,05		71,26	407,19		13,95		24,36	111,13	18,43	6,47	18,61	442,66
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD														
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	596,24	23,97			356,11				178,91	19,87			14,02	3,36
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	351,36	2,76	0,36	109,37	14,98	32,56	11,47	26,53		8,88	73,09		69,81	1,55
1.8	Đất làm muối	LMU	179,23			113,48			43,77				21,98			
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	138,21	3,16		1,25	23,21	40,70			15,60	11,13	2,54		28,07	12,55
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.252,49	91,78	104,14	279,06	291,55	278,46	251,62	266,20	263,62	379,56	213,39	236,56	255,13	341,42
2.1	Đất quốc phòng	CQP	17,68				6,28					6,09	5,31			
2.2	Đất an ninh	CAN	1,55										1,55			
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK														
2.4	Đất khu chế xuất	SKT														
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	31,00									31,00				
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	80,78	0,05		7,83	0,30			5,08	0,11	12,81	0,94	3,00	0,80	49,86
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	56,30	2,21		7,28	29,75	0,33				2,61	1,48	2,33	0,37	9,94
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS														
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.410,87	60,37	55,64	99,51	150,65	111,86	85,25	95,53	158,29	166,64	99,47	21,79	136,61	169,26
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	3,98					0,88			0,10					3,00
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL														
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	2,52	0,20	0,10		0,51			0,18	0,15	0,06	0,22		0,10	1,00
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	619,48	21,98	31,73	47,29	53,38	49,41	40,01	41,44	39,74	103,22	47,75	34,56	53,55	55,42
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT														
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	17,41	0,38	0,46	0,19	0,51	0,23	0,65	1,25	1,21	8,85	0,77	1,07	0,77	1,07
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,29									1,29				
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG														
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	27,06		0,68	3,65	1,70			1,42	0,73		2,83		0,94	0,11
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	170,10	0,20	9,71	9,39	17,36	8,01	15,73	19,19	6,48	35,23	8,75	0,85	25,05	14,15
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	4,05	3,70												0,35
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	14,34	0,99	0,79	1,63	0,73	0,30	0,75	0,76	0,69	3,09	1,24	0,26	1,36	1,75
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV														
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	30,06	1,70	0,98	0,69	1,47	2,11	2,38	3,54	1,12	2,69	4,81	0,54	5,76	2,27
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	619,93		0,21	101,60	10,95	105,27	103,05	48,68		0,28	47,27	171,22	28,71	2,69
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	144,03		3,84		17,96	0,01	2,38	49,82	49,64	2,09	0,69		1,57	16,03
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,05					0,05								
3	Đất chưa sử dụng	CSD	702,66	4,51	1,14	12,27	200,80	60,84	7,53	7,48	203,95	58,15	2,44	11,27	26,36	105,92

BIỂU 02. KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2019 CỦA HUYỆN LỘC HÀ  
(Kèm theo Quyết định số 656 /QĐ-UBND ngày 28/02/2019 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				Xã An Lộc	Xã Bình Lộc	Xã Hộ Độ	Xã Hồng Lộc	Xã Ích Hậu	Xã Mai Phụ	Xã Phù Lưu	Xã Tân Lộc	Xã Thạch Bằng	Xã Thạch Châu	Xã Thạch Kim	Xã Thạch Mỹ	Xã Thịnh Lộc
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
1	Đất nông nghiệp	NNP	229,99	2,10	2,47	22,12	27,29	2,40	8,76	9,41	10,14	54,13	8,09	3,80	14,53	64,75
1.1	Đất trồng lúa	LUA	73,29	2,10	0,73		6,27	2,20	1,00	7,94	5,74	23,16	4,78		5,62	13,75
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	72,96	2,10	0,65		6,27	2,20	1,00	7,94	5,74	22,91	4,78		5,62	13,75
	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	0,33		0,08							0,25				
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	70,96		1,37		18,52	0,20	5,41	1,47	4,40	15,80	0,06		2,21	21,52
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	20,87		0,37	1,00	1,00		1,35			4,12	3,00	0,50		9,53
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	27,45			1,00	1,50		1,00			1,25		3,30		19,40
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD														
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	0,50													0,50
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	19,44			2,64						9,80	0,25		6,70	0,05
1.8	Đất làm muối	LMU	17,48			17,48										
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH														
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	48,42	0,09		5,14	0,25	4,00	5,20	4,94	0,76	9,66	6,00	0,25	11,77	0,36
2.1	Đất quốc phòng	CQP														
2.2	Đất an ninh	CAN														
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK														
2.4	Đất khu chế xuất	SKT														
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN														
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD														
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC														
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS														
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2,58				0,20		0,20	1,00	0,70			0,25	0,10	0,13
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT														
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL														
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA														
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,25									0,05				0,20
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT														
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,07												0,07	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS														
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG														
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON														
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,01													0,01
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX														
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,38	0,09		0,04	0,05			0,14	0,06					
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV														
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN														
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	35,10			5,10		4,00	3,00			9,00	6,00		8,00	
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	10,03						2,00	3,80		0,61			3,60	0,02
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK														

BIỂU 04. KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2019 CỦA HUYỆN LỘC HÀ

(Kèm theo Quyết định số 686/QĐ-UBND ngày 28/02/2019 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				Xã An Lộc	Xã Bình Lộc	Xã Hộ Độ	Xã Hồng Lộc	Xã Ích Hậu	Xã Mai Phụ	Xã Phù Lưu	Xã Tân Lộc	Xã Thạch Bàng	Xã Thạch Châu	Xã Thạch Kim	Xã Thạch Mỹ	Xã Thịnh Lộc	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	
1	Đất nông nghiệp	NNP	8,50				5,00	0,50								2,00	1,00
1.1	Đất trồng lúa	LUA															
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC															
	<i>Đất trồng lúa nước còn lại</i>	LUK															
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK															
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN															
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH															
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD															
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX															
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS															
1.8	Đất làm muối	LMU															
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	8,50				5,00	0,50							2,00	1,00	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	33,19	0,02		3,47	2,20		1,50	2,40	0,20	6,75		6,44	2,80	7,41	
2.1	Đất quốc phòng	CQP															
2.2	Đất an ninh	CAN															
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK															
2.4	Đất khu chế xuất	SKT															
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	4,20									4,20					
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	7,05			0,55								3,00	0,50	3,00	
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC															
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS															
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	11,76			1,00	0,50		1,50	2,40		0,40		2,24		3,72	
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT															
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL															
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA															
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	6,18	0,02		1,92					0,20	2,15		1,20		0,69	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT															
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC															
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS															
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG															
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	1,70				1,70										
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	2,30												2,30		
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX															
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH															
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV															
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN															
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON															
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC															
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK															

*Kiểm*

BIỂU 03. KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2019 CỦA HUYỆN LỘC HÀ  
(Kèm theo Quyết định số 686/QĐ-UBND ngày 22/02/2019 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				Xã An Lộc	Xã Bình Lộc	Xã Hộ Độ	Xã Hồng Lộc	Xã Ích Hậu	Xã Mai Phụ	Xã Phù Lưu	Xã Tân Lộc	Xã Thạch Bàng	Xã Thạch Châu	Xã Thạch Kim	Xã Thạch Mỹ	Xã Thịnh Lộc
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	189,86	2,10	2,47	17,12	10,29	2,40	8,76	9,41	7,14	54,13	2,66	3,80	5,83	63,75
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	69,86	2,10	0,73		6,27	2,20	1,00	7,94	5,74	23,16	2,35		4,62	13,75
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	69,53	2,10	0,65		6,27	2,20	1,00	7,94	5,74	22,91	2,35		4,62	13,75
	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK/PNN	0,33		0,08							0,25				
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	48,96		1,37		1,52	0,20	5,41	1,47	1,40	15,80	0,06		1,21	20,52
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	17,87		0,37	1,00	1,00		1,35			4,12		0,50		9,53
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	27,45			1,00	1,50		1,00			1,25		3,30		19,40
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN														
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	0,50													0,50
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	12,74			2,64						9,80	0,25			0,05
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	12,48			12,48										
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN														
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp															
	Trong đó:															
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN														
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP														
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS														
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU														
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS														
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU														
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)														
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)														
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)														
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	1,30	0,09		0,10	0,25		0,20	0,14	0,06	0,11		0,25	0,10	